



#### PHỤ LỤC IV

#### BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 56 /2022/QĐ-UBND ngày 9/12/2022  
của UBND tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT         | Tên xã, phường, thị trấn                                                                                                                                                                                                                                             | Giá đất 2020 - 2024 |     |     |     |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----|-----|-----|
|            |                                                                                                                                                                                                                                                                      | VT1                 | VT2 | VT3 | VT4 |
| <b>I</b>   | <b>Thành phố Biên Hòa (30 phường, xã)</b>                                                                                                                                                                                                                            |                     |     |     |     |
| 1          | Các phường: Thanh Bình, Trung Dũng, Hòa Bình, Quyết Thắng, Quang Vinh, Thống Nhất, Tân Hiệp, Tam Hòa, Tam Hiệp, Bình Đa, Tân Mai, Tân Tiến, Trảng Dài, Long Bình, An Bình, Tân Phong, Tân Hòa, Tân Vạn, Bửu Long, Tân Biên, Long Bình Tân, Hố Nai, Bửu Hòa, Hiệp Hòa | 290                 | 270 | 260 | 250 |
| 2          | Các phường: Hóa An, Tân Hạnh, An Hòa, Phước Tân, Tam Phước và xã Long Hưng                                                                                                                                                                                           | 270                 | 260 | 250 | 240 |
| <b>II</b>  | <b>Huyện Long Thành (14 xã, thị trấn)</b>                                                                                                                                                                                                                            |                     |     |     |     |
| 1          | Thị trấn Long Thành                                                                                                                                                                                                                                                  | 250                 | 230 | 200 | 150 |
| 2          | Các xã: Long An, Long Đức, Long Phước, Phước Thái, An Phước, Lộc An, Cẩm Đường, Bình An, Bàu Cạn, Tam An                                                                                                                                                             |                     |     |     |     |
|            | Các đường nhóm I                                                                                                                                                                                                                                                     | 180                 | 170 | 160 | 150 |
|            | Các đường nhóm II                                                                                                                                                                                                                                                    | 170                 | 160 | 150 | 140 |
|            | Các đường còn lại                                                                                                                                                                                                                                                    | 160                 | 150 | 140 | 130 |
| 3          | Các xã: Bình Sơn, Phước Bình, Tân Hiệp                                                                                                                                                                                                                               |                     |     |     |     |
|            | Các đường nhóm I                                                                                                                                                                                                                                                     | 155                 | 140 | 130 | 120 |
|            | Các đường nhóm II                                                                                                                                                                                                                                                    | 150                 | 135 | 125 | 110 |
|            | Các đường còn lại                                                                                                                                                                                                                                                    | 145                 | 130 | 120 | 100 |
| <b>III</b> | <b>Huyện Nhơn Trạch (12 xã, thị trấn)</b>                                                                                                                                                                                                                            |                     |     |     |     |
| 1          | Thị trấn Hiệp Phước                                                                                                                                                                                                                                                  | 250                 | 230 | 200 | 150 |
| 2          | Các xã thuộc huyện Nhơn Trạch                                                                                                                                                                                                                                        |                     |     |     |     |
|            | Các đường nhóm I                                                                                                                                                                                                                                                     | 200                 | 180 | 150 | 120 |
|            | Các đường nhóm II                                                                                                                                                                                                                                                    | 180                 | 160 | 145 | 110 |
|            | Các đường còn lại                                                                                                                                                                                                                                                    | 160                 | 145 | 115 | 100 |



ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT        | Tên xã, phường, thị trấn                                                                     | Giá đất 2020 - 2024 |     |     |     |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----|-----|-----|
|           |                                                                                              | VT1                 | VT2 | VT3 | VT4 |
| <b>IV</b> | <b>Thành phố Long Khánh (15 phường, xã)</b>                                                  |                     |     |     |     |
| 1         | Các phường: Phú Bình, Xuân An, Xuân Hòa, Xuân Thanh, Xuân Trung, Xuân Bình                   | 250                 | 234 | 215 | 195 |
| 2         | Phường Bảo Vinh                                                                              | 230                 | 190 | 170 | 150 |
| 3         | Các phường: Xuân Lập, Bàu Sen, Suối Tre, Xuân Tân                                            | 195                 | 180 | 165 | 150 |
| 4         | Xã Bình Lộc                                                                                  |                     |     |     |     |
|           | Các đường nhóm I                                                                             | 190                 | 160 | 140 | 120 |
|           | Các đường nhóm II                                                                            | 170                 | 150 | 130 | 110 |
|           | Các đường còn lại                                                                            | 160                 | 140 | 120 | 100 |
| 5         | Xã Hàng Gòn                                                                                  |                     |     |     |     |
|           | Các đường nhóm I                                                                             | 170                 | 150 | 140 | 120 |
|           | Các đường nhóm II                                                                            | 160                 | 140 | 130 | 100 |
|           | Các đường còn lại                                                                            | 150                 | 135 | 120 | 90  |
| 6         | Các xã: Bàu Trâm, Bảo Quang                                                                  |                     |     |     |     |
|           | Các đường nhóm I                                                                             | 150                 | 140 | 130 | 110 |
|           | Các đường nhóm II                                                                            | 140                 | 130 | 120 | 100 |
|           | Các đường còn lại                                                                            | 135                 | 125 | 110 | 90  |
| <b>V</b>  | <b>Huyện Xuân Lộc (15 xã, thị trấn)</b>                                                      |                     |     |     |     |
| 1         | Thị trấn Gia Ray                                                                             | 150                 | 140 | 130 | 120 |
| 2         | Các xã: Xuân Bắc, Xuân Thành, Suối Cao, Xuân Thọ, Xuân Trường, Xuân Tâm, Xuân Hòa, Xuân Hưng |                     |     |     |     |
|           | Các đường nhóm I                                                                             | 120                 | 100 | 90  | 80  |
|           | Các đường nhóm II                                                                            | 110                 | 90  | 80  | 70  |
|           | Các đường còn lại                                                                            | 100                 | 80  | 70  | 60  |
| 3         | Các xã: Bảo Hòa, Lang Minh, Suối Cát, Xuân Phú, Xuân Định, Xuân Hiệp                         |                     |     |     |     |
|           | Các đường nhóm I                                                                             | 120                 | 100 | 90  | 80  |
|           | Các đường nhóm II                                                                            | 110                 | 90  | 80  | 70  |
|           | Các đường còn lại                                                                            | 100                 | 80  | 70  | 60  |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT         | Tên xã, phường, thị trấn                                                                                                           | Giá đất 2020 - 2024 |     |     |     |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----|-----|-----|
|            |                                                                                                                                    | VT1                 | VT2 | VT3 | VT4 |
| <b>VI</b>  | <b>Huyện Cẩm Mỹ (13 xã, thị trấn)</b>                                                                                              |                     |     |     |     |
| 1          | Thị trấn Long Giao                                                                                                                 | 150                 | 140 | 130 | 120 |
| 2          | Các xã: Thừa Đức, Xuân Đường, Sông Nhạn, Xuân Quế, Xuân Mỹ, Lâm San, Bảo Bình, Sông Ray, Xuân Tây, Xuân Đông, Xuân Bảo, Nhân Nghĩa |                     |     |     |     |
|            | Các đường nhóm I                                                                                                                   | 120                 | 100 | 90  | 80  |
|            | Các đường nhóm II                                                                                                                  | 110                 | 90  | 80  | 70  |
|            | Các đường còn lại                                                                                                                  | 100                 | 80  | 70  | 60  |
| <b>VII</b> | <b>Huyện Trảng Bom (17 xã, thị trấn)</b>                                                                                           |                     |     |     |     |
| 1          | Thị trấn Trảng Bom                                                                                                                 | 230                 | 210 | 190 | 170 |
| 2          | Các xã: An Viễn, Đồi 61                                                                                                            |                     |     |     |     |
|            | Các đường nhóm I                                                                                                                   | 200                 | 180 | 160 | 140 |
|            | Các đường nhóm II                                                                                                                  | 190                 | 170 | 150 | 125 |
|            | Các đường còn lại                                                                                                                  | 180                 | 162 | 140 | 120 |
| 3          | Các xã: Bàu Hàm, Sông Thao, Cây Gáo, Thanh Bình                                                                                    |                     |     |     |     |
|            | Các đường nhóm I                                                                                                                   | 150                 | 140 | 130 | 110 |
|            | Các đường nhóm II                                                                                                                  | 140                 | 130 | 120 | 100 |
|            | Các đường còn lại                                                                                                                  | 135                 | 125 | 110 | 90  |
| 4          | Xã Hố Nai 3                                                                                                                        |                     |     |     |     |
|            | Các đường nhóm I                                                                                                                   | 200                 | 180 | 160 | 140 |
|            | Các đường nhóm II                                                                                                                  | 190                 | 170 | 150 | 125 |
|            | Các đường còn lại                                                                                                                  | 180                 | 162 | 140 | 120 |
| 5          | Các xã: Bắc Sơn, Quảng Tiến, Bình Minh, Giang Điền                                                                                 |                     |     |     |     |
|            | Các đường nhóm I                                                                                                                   | 195                 | 180 | 160 | 145 |
|            | Các đường nhóm II                                                                                                                  | 190                 | 170 | 150 | 125 |
|            | Các đường còn lại                                                                                                                  | 180                 | 160 | 145 | 115 |
| 6          | Các xã: Sông Trầu, Tây Hòa, Đông Hòa, Trung Hòa, Hưng Thịnh                                                                        |                     |     |     |     |
|            | Các đường nhóm I                                                                                                                   | 150                 | 140 | 130 | 110 |
|            | Các đường nhóm II                                                                                                                  | 140                 | 130 | 120 | 100 |
|            | Các đường còn lại                                                                                                                  | 135                 | 125 | 110 | 90  |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT          | Tên xã, phường, thị trấn.                                                                                        | Giá đất 2020 - 2024 |     |     |     |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----|-----|-----|
|             |                                                                                                                  | VT1                 | VT2 | VT3 | VT4 |
| <b>VIII</b> | <b>Huyện Thống Nhất (10 xã, thị trấn)</b>                                                                        |                     |     |     |     |
| 1           | Thị trấn Dầu Giây                                                                                                | 230                 | 210 | 190 | 170 |
| 2           | Xã Lộ 25                                                                                                         |                     |     |     |     |
|             | Các đường nhóm I                                                                                                 | 150                 | 140 | 130 | 110 |
|             | Các đường nhóm II                                                                                                | 140                 | 130 | 120 | 100 |
|             | Các đường còn lại                                                                                                | 135                 | 125 | 110 | 90  |
| 3           | Các xã: Xuân Thiện, Hưng Lộc, Bàu Hàm 2                                                                          |                     |     |     |     |
|             | Các đường nhóm I                                                                                                 | 150                 | 140 | 130 | 110 |
|             | Các đường nhóm II                                                                                                | 140                 | 130 | 120 | 100 |
|             | Các đường còn lại                                                                                                | 135                 | 125 | 110 | 90  |
| 4           | Các xã: Gia Tân 1, Gia Tân 2, Gia Tân 3, Gia Kiệm, Quang Trung                                                   |                     |     |     |     |
|             | Các đường nhóm I                                                                                                 | 200                 | 180 | 160 | 140 |
|             | Các đường nhóm II                                                                                                | 190                 | 170 | 150 | 125 |
|             | Các đường còn lại                                                                                                | 180                 | 160 | 140 | 115 |
| <b>IX</b>   | <b>Huyện Định Quán (14 xã, thị trấn)</b>                                                                         |                     |     |     |     |
| 1           | Thị trấn Định Quán                                                                                               | 150                 | 140 | 130 | 120 |
| 2           | Xã Thanh Sơn                                                                                                     |                     |     |     |     |
|             | Các đường nhóm II                                                                                                | 35                  | 30  | 25  | 20  |
|             | Các đường còn lại                                                                                                | 30                  | 25  | 20  | 15  |
| 3           | Các xã: La Ngà, Ngọc Định, Phú Lợi, Phú Ngọc, Phú Tân, Phú Vinh, Phú Túc, Túc Trung, Suối Nho, Gia Canh, Phú Hòa |                     |     |     |     |
|             | Các đường nhóm I                                                                                                 | 70                  | 60  | 45  | 30  |
|             | Các đường nhóm II                                                                                                | 65                  | 50  | 40  | 25  |
|             | Các đường còn lại                                                                                                | 60                  | 45  | 30  | 20  |
| 4           | Xã Phú Cường                                                                                                     |                     |     |     |     |
|             | Các đường nhóm I                                                                                                 | 70                  | 60  | 45  | 30  |
|             | Các đường nhóm II                                                                                                | 65                  | 50  | 40  | 25  |
|             | Các đường còn lại                                                                                                | 60                  | 45  | 30  | 20  |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT        | Tên xã, phường, thị trấn                                                                                                      | Giá đất 2020 - 2024 |     |     |     |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----|-----|-----|
|           |                                                                                                                               | VT1                 | VT2 | VT3 | VT4 |
| <b>X</b>  | <b>Huyện Tân Phú (18 xã, thị trấn)</b>                                                                                        |                     |     |     |     |
| 1         | Thị trấn Tân Phú                                                                                                              | 130                 | 120 | 100 | 90  |
| 2         | Xã Đắc Lua                                                                                                                    |                     |     |     |     |
|           | Các đường nhóm II                                                                                                             | 35                  | 30  | 25  | 20  |
|           | Các đường còn lại                                                                                                             | 30                  | 25  | 20  | 15  |
| 3         | Xã Phú Bình                                                                                                                   |                     |     |     |     |
|           | Các đường nhóm I                                                                                                              | 60                  | 50  | 45  | 35  |
|           | Các đường nhóm II                                                                                                             | 55                  | 45  | 40  | 30  |
|           | Các đường còn lại                                                                                                             | 50                  | 40  | 35  | 25  |
| 4         | Các xã: Phú Sơn, Phú Trung, Phú An, Phú Điền, Trà Cổ, Núi Tượng, Tà Lài, Nam Cát Tiên, Phú Thịnh, Phú Lập, Phú Lộc, Thanh Sơn |                     |     |     |     |
|           | Các đường nhóm I                                                                                                              | 55                  | 42  | 35  | 30  |
|           | Các đường nhóm II                                                                                                             | 50                  | 40  | 32  | 25  |
|           | Các đường còn lại                                                                                                             | 45                  | 35  | 30  | 20  |
| 5         | Xã Phú Lâm                                                                                                                    |                     |     |     |     |
|           | Các đường nhóm I                                                                                                              | 90                  | 50  | 45  | 35  |
|           | Các đường nhóm II                                                                                                             | 80                  | 45  | 40  | 30  |
|           | Các đường còn lại                                                                                                             | 65                  | 40  | 35  | 25  |
| 6         | Các xã: Phú Thanh, Phú Xuân                                                                                                   |                     |     |     |     |
|           | Các đường nhóm I                                                                                                              | 60                  | 50  | 45  | 35  |
|           | Các đường nhóm II                                                                                                             | 55                  | 45  | 40  | 30  |
|           | Các đường còn lại                                                                                                             | 50                  | 40  | 35  | 25  |
| <b>XI</b> | <b>Huyện Vĩnh Cửu (12 xã, thị trấn)</b>                                                                                       |                     |     |     |     |
| 1         | Thị trấn Vĩnh An                                                                                                              | 230                 | 210 | 190 | 170 |
| 2         | Các xã: Trị An, Vĩnh Tân                                                                                                      |                     |     |     |     |
|           | Các đường nhóm I                                                                                                              | 120                 | 100 | 90  | 80  |
|           | Các đường nhóm II                                                                                                             | 115                 | 95  | 85  | 70  |
|           | Các đường còn lại                                                                                                             | 110                 | 90  | 80  | 60  |
| 3         | Các xã: Phú Lý, Mã Đà, Hiếu Liêm                                                                                              |                     |     |     |     |
|           | Các đường nhóm I                                                                                                              | 60                  | 50  | 45  | 35  |
|           | Các đường nhóm II                                                                                                             | 55                  | 45  | 40  | 30  |
|           | Các đường còn lại                                                                                                             | 50                  | 40  | 35  | 25  |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| TT | Tên xã, phường, thị trấn                                           | Giá đất 2020 - 2024 |     |     |     |
|----|--------------------------------------------------------------------|---------------------|-----|-----|-----|
|    |                                                                    | VT1                 | VT2 | VT3 | VT4 |
| 4  | Các xã: Thiện Tân, Thạnh Phú, Tân Bình, Bình Hòa, Bình Lợi, Tân An |                     |     |     |     |
|    | Các đường nhóm I                                                   | 160                 | 130 | 120 | 100 |
|    | Các đường nhóm II                                                  | 150                 | 125 | 110 | 90  |
|    | Các đường còn lại                                                  | 140                 | 120 | 100 | 80  |